

Số: 68/QĐ-YHCTHP

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025
của Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2015 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện Y học cổ truyền;

Căn cứ quyết định số 2317/QĐ-SYT ngày 10 tháng 9 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Phòng tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử của Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Phòng Tài chính kế toán, Trưởng các phòng khoa/phòng của Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT; TCKT,VT.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

BSCKII - ThS: Hồng Hữu Cường

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng

Mã quan hệ ngân sách: 1021447

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-YHCTHP ngày 15/3/2026

của Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu:	71.460	71.460	
1	Ngân sách Nhà nước	29.901	29.901	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.592	21.592	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>21.592</i>	<i>21.592</i>	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không giao tự chủ	8.309	8.309	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không giao tự chủ</i>	<i>1.858</i>	<i>1.858</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện NQ10</i>	<i>4.706</i>	<i>4.706</i>	
	<i>Kinh phí tiền thưởng (theo NĐ73 /2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024)</i>	<i>1.745</i>	<i>1.745</i>	
2	Nguồn thu dịch vụ	39.637	39.637	
2.1	Số thu dịch vụ khám chữa bệnh	37.811	37.811	
2.2	Số thu dịch vụ yêu cầu	1.552	1.552	
2.3	Số thu hoạt động khác	274	274	
3	Kinh phí năm 2024 chuyển năm 2025	1.922	1.922	
B	Quyết toán chi:	54.985	54.985	
1	Ngân sách Nhà nước	27.892	27.892	



1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.429	20.429	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	20.429	20.429	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không giao tự chủ	7.463	7.463	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không giao tự chủ</i>	1.922	1.922	
	<i>Kinh phí thực hiện NQ10</i>	3.796	3.796	
	<i>Kinh phí tiền thưởng (theo ND73 /2024/ND-CP ngày 30/6/2024)</i>	1.745	1.745	
2	Nguồn thu dịch vụ	27.093	27.093	
2.1	Chi nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh	26.561	26.561	
2.2	Chi nguồn thu dịch vụ yêu cầu	404	404	
2.3	Chi nguồn thu hoạt động khác	128	128	
C	Kinh phí tiết kiệm 5% (theo NQ119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ):	121	121	
D	Kinh phí chuyên năm sau:	1.858	1.858	
E	Kinh phí hủy:	911	911	
G	Trích lập các quỹ:	13.585	13.585	
1	Quỹ khen thưởng	701	701	
2	Quỹ phúc lợi	2.411	2.411	
3	Quỹ bổ sung thu nhập	3.881	3.881	
4	Quỹ phát triển hoạt động SN	1.776	1.776	
5	Quỹ hỗ trợ khám bệnh chữa bệnh	50	50	
6	Nguồn cải cách tiền lương	4.766	4.766	

